

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bán án số: 95/2018/HNGĐ - ST

Ngày 04-10-2018

V/v “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Hùng Bích

2. Ông Lê Thành Thật

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2018 Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2018/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Phan Thị Tuyết L**, sinh năm 1973. Có mặt

ĐKKHKT: số 171, đường T, khóm 7, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: **Anh Thái Nhâm Tý**, sinh năm 1972. Vắng mặt

ĐKKHKT: số 171, đường T, khóm 7, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 14/12/2011 tại UBND phường K, thành phố L, đây là hôn nhân lần thứ nhất của chị và anh T. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng thường bất đồng quan điểm sống nên anh T đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố L yêu cầu giải quyết ly hôn với chị L. Quá trình Tòa án giải quyết, anh T vắng mặt nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án ngày 08/02/2018. Hiện vợ chồng ly thân, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về quan hệ con chung: Chị L và anh T có 01 con chung tên Thái Phan Minh T, sinh ngày 10/11/2013. Hiện con chung đang sống với chị L. Sau ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Thái Nhân T vắng mặt trong quá trình tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến, chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Về hôn nhân: yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị L được ly hôn với anh T, vì cả hai có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn; Về con chung: yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đối với nội dung vụ án: về hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Về con chung: hiện con chung đang sống với chị L, đề nghị HĐXX chấp

nhận yêu cầu của chị L được quyền nuôi con; Về cấp dưỡng: anh T không phải cấp dưỡng, do chị L không yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn cho rằng không có và bị đơn không có ý kiến nên đề nghị không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Phan Thị Tuyết L và anh Thái Nhâm T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn có đăng ký thường trú tại phường K, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Bị đơn anh Thái Nhâm T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn hợp lệ. Như vậy, từ khi Tòa án thụ lý đến ngày xét xử vụ án bị đơn đã từ chối các quyền, cũng như không thực hiện nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Tại Quyết định đình chỉ số 15/QĐST-HNGĐ ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân thành phố L ghi nhận địa chỉ cư trú của anh Thái Nhâm T tại số 171, đường T, khóm 7, phường K, thành phố L, phù hợp với biên bản xác minh tình trạng cư trú ngày 08/8/2018 của Công an phường K xác nhận “Anh T có đăng ký hộ khẩu tại địa phương, khoảng từ năm 2016 đến nay, anh T bỏ địa phương đi đâu, làm gì không rõ”. Xét thấy, anh T có địa chỉ cư trú rõ ràng, địa phương vẫn còn quản lý nhân khẩu, anh T cũng không thông báo thay đổi nơi cư trú khác. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6 nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Thái Nhâm T.

Về nội dung tranh chấp:

[1] Về hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị L cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, cả hai không có tiếng nói chung trong gia đình, anh T không chung thủy, có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác bên ngoài nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh T không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 24/5/2018 được chính quyền địa phương xác nhận “Không rõ nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T và chị L” nhưng thực tế mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh từ năm 2015, thể hiện qua việc anh T gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng không có mặt theo giấy triệu tập nên Tòa án đình chỉ vụ án. Mặt khác, chị L cho rằng vợ chồng đã ly thân nhiều năm nên hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc nhau, điều này thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị L và anh T có 01 con chung tên Thái Phan Minh T, sinh ngày 10/11/2013. Chị L yêu cầu được nuôi con chung sau ly hôn nhưng anh T không có ý kiến phản đối.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 24/5/2018, chính quyền địa phương xác nhận “Không biết rõ ai đang nuôi con chung” nhưng thực tế và tại phiên tòa chị L xác định đang chăm sóc nuôi dưỡng cháu T. Do đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển tốt về thể chất, tinh thần và đảm bảo cho việc học hành cho con chung cũng như xem xét điều kiện, hoàn cảnh và thu nhập cá nhân của chị L (mua bán, kinh doanh tự do). Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Chị L và gia đình của chị L phải tạo điều kiện cho anh T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị L cho rằng không có tài sản chung, anh T không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Phan Thị Tuyết L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235; điểm b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt bị đơn Thái Nhâm T.

*** Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Tuyết L được ly hôn với anh Thái Nhâm T.

[2] Về con chung: Chị Phan Thị Tuyết L được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Thái Phan Minh T, sinh ngày 10/11/2013.

Chị L và gia đình của chị L phải tạo điều kiện cho anh T được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị Loan không yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn Phan Thị Tuyết L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật, số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L theo biên lai thu số 0008226 ngày 11/5/2018. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[7] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPLX;
- VKS TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- **UBND phường K;**
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam